



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA COR.)
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: lilama45-3@vnn.vn; Website: www.lilama45-3.com



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2009

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 3 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 4 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 5 - 19 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 132.329.243.431 | 142.543.238.363 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 7.087.644.735 | 27.196.173 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.087.644.735 | 27.196.173 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 59.822.515.352 | 24.122.562.917 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 58.781.898.777 | 22.784.226.106 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 967.404.400 | 1.338.336.811 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.2 | 73.212.175 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.3 | 64.934.898.898 | 117.829.704.850 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 64.934.898.898 | 117.829.704.850 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 484.184.446 | 563.774.423 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.4 | 484.184.446 | 563.774.423 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 39.782.157.736 | 33.833.841.960 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 31.223.200.278 | 32.863.154.856 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.5 | 31.223.200.278 | 32.863.154.856 |
| - Nguyên giá | 222 | | 60.687.721.823 | 58.414.851.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (29.464.521.545) | (25.551.696.894) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.6 | 7.680.000.000 | - |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác | 258 | | 7.680.000.000 | - |
| V. Đầu tư dài hạn khác | 260 | | 878.957.458 | 970.687.104 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 860.957.458 | 970.687.104 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.8 | 18.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 172.111.401.167 | 176.377.080.323 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 101.761.852.907 | 112.327.456.816 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 101.711.098.641 | 110.911.831.324 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.9 | 20.438.378.415 | 23.687.753.841 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 11.156.007.259 | 11.794.694.181 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 20.479.952.896 | 17.746.662.229 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.10 | 3.882.651.079 | 1.495.196.205 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 2.623.574.242 | 2.543.931.225 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | 5.11 | 40.539.183.006 | 51.398.163.701 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 5.12 | 2.591.351.744 | 2.245.429.942 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 50.754.266 | 1.415.625.492 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.13 | - | 1.415.625.492 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 50.754.266 | - |
| B. NGUỒN VỐN (400=410+430) | 400 | | 70.349.548.260 | 64.049.623.507 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | | 68.503.219.203 | 63.202.577.005 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.14 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 5.14 | 4.277.672.000 | 4.277.672.000 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 5.14 | 3.470.577 | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 5.14 | 15.030.994.103 | 7.274.100.000 |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính | 418 | 5.14 | 1.152.561.278 | 545.500.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 5.14 | 1.111.561.278 | 504.500.000 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | 5.15 | 11.926.959.967 | 15.600.805.005 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 1.846.329.057 | 847.046.502 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 1.846.329.057 | 847.046.502 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 172.111.401.167 | 176.377.080.323 |

Kế toán lập

TP.Tài chính - Kế toán

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 01 năm 2010
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2009

MẪU B 02a-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2009 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2008 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 48.943.899.432 | 46.937.362.155 | 205.953.636.597 | 182.330.259.281 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07) | 02 | | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02) | 10 | | 48.943.899.432 | 46.937.362.155 | 205.953.636.597 | 182.330.259.281 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 42.779.722.344 | 39.905.585.182 | 182.700.567.320 | 153.011.107.621 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | 20 | | 6.164.177.088 | 7.031.776.973 | 23.253.069.277 | 29.319.151.660 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 169.299.827 | 6.156.192 | 516.320.148 | 210.482.817 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.19 | 740.898.673 | 1.957.616.085 | 2.779.804.779 | 7.261.508.770 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 740.898.673 | 1.957.281.990 | 2.779.804.779 | 7.245.062.595 |
| Chênh lệch tỷ giá | 23A | | | 334.095 | - | 16.446.175 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.754.256.552 | 1.198.801.707 | 6.343.254.463 | 5.137.292.858 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD(30=20+21-22-24-25) | 30 | | 3.838.321.690 | 3.881.515.373 | 14.646.330.183 | 17.130.832.849 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 27.409.059 | 122.572.728 | 103.370.673 | 122.610.519 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 69.531.692 | (87.981.250) | 69.532.773 | 65.332.325 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (42.122.633) | 210.553.978 | 33.837.900 | 57.278.194 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.796.199.057 | 4.092.069.351 | 14.680.168.083 | 17,188,111,043 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.20 | 508.377.779 | | 1.868.873.907 | 325,297,776 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 3.287.821.278 | 4.092.069.351 | 12.811.294.176 | 16,862,813,267 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.21 | 939 | 1.169 | 3.660 | 4.818 |

Kế toán lập

TP.Tài chính -Kế toán

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 01 năm 2010
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 14.680.168.083 | 17.188.111.043 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 4.565.188.130 | 4.404.727.692 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | (86.806.100) | - |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 2.779.804.779 | 7.245.062.595 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 21.938.354.892 | 28.837.901.330 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (35.620.362.458) | (5.491.945.358) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (52.894.805.952) | (21.849.490.153) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 7.795.069.729 | 6.226.143.641 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (109.729.646) | 286.696.726 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1.779.804.779) | (7.107.604.229) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (25.161.435) | (278.763.837) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (236.310.577) | (131.294.425) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (60.932.750.226) | 491.643.695 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.354.308.552) | (3.844.488.584) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 48.136.364 | 122.572.728 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (12.850.498.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 45.506.186.534 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (7.680.000.000) | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 119.812.283 | 63.324.754 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 23.789.328.629 | (3.658.591.102) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 110.625.879.869 | 108.115.367.978 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (60.122.009.710) | (99.697.804.828) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6.300.000.000) | (5.775.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 44.203.870.159 | 2.642.563.150 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 7.060.448.562 | (524.384.257) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 27.196.173 | 551.580.430 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 7.087.644.735 | 27.196.173 |

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 01 năm 2010

Kế toán lập

TP. Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 900 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hàng quý được trình bày theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | 2009 |
|----------------------------|-------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6-25 |
| Máy móc và thiết bị | 6-10 |
| Thiết bị văn phòng | 4-6 |
| Phương tiện vận tải | 6-10 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | 2009 |
|---------------------|-------------|
| | Số năm |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí khu phụ trợ nhà văn phòng, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí khu phụ trợ văn phòng là các chi phí phát sinh cho việc xây dựng, cải tạo cho khu phụ trợ nhà văn phòng. Chi phí này sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng, cải tạo.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động, và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo. Đây là năm thứ 03 hoạt động của Công ty tính từ thời điểm hoàn thành cổ phần hóa, do đó đây là năm đầu tiên Công ty được giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN

| | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.722.200 | 5.497.573 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.082.922.535 | 21.698.600 |
| Cộng | 7.087.644.735 | 27.196.173 |

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 73.212.175 | |
| Cộng | 73.212.175 | |

5.3 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 317.059.292 | 470.578.568 |
| Công cụ, dụng cụ | 159.142.658 | 204.269.775 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 64.458.696.948 | 117.154.856.507 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 64.934.898.898 | 117.829.704.850 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 484.184.446 | 563.774.423 |
| Ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 484.184.446 | 563.774.423 |

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2008 | 12.233.028.441 | 36.293.419.186 | 7.760.574.678 | 2.127.829.445 | 58.414.851.750 |
| Tăng trong năm | - | 2.116.292.752 | 723.809.524 | 85.131.276 | 2.925.233.552 |
| Mua trong kỳ | - | 2.116.292.752 | 723.809.524 | 85.131.276 | 2.925.233.552 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 652.363.479 | 652.363.479 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 652.363.479 | 652.363.479 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2009 | 12.233.028.441 | 38.409.711.938 | 8.484.384.202 | 1.560.597.242 | 60.687.721.823 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2008 | 2.962.188.635 | 18.213.995.397 | 3.588.277.849 | 787.235.013 | 25.551.696.894 |
| Tăng trong kỳ | 608.678.304 | 3.085.690.414 | 612.236.892 | 258.582.520 | 4.565.188.130 |
| Khấu hao trong kỳ | 608.678.304 | 3.085.690.414 | 612.236.892 | 258.582.520 | 4.565.188.130 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 652.363.479 | 652.363.479 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 652.363.479 | 652.363.479 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2009 | 3.570.866.939 | 21.299.685.811 | 4.200.514.741 | 393.454.054 | 29.464.521.545 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 31/12/2008 | 9.270.839.806 | 18.079.423.789 | 4.172.296.829 | 1.340.594.432 | 32.863.154.856 |
| Tại 31/12/2009 | 8.662.161.502 | 17.110.026.127 | 4.283.869.461 | 1.167.143.188 | 31.223.200.278 |

5.6 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nm thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHQĐT, ngày 18 tháng 05A năm 2009. | 7.680.000000 | - |
| Cộng | 7.680.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thương hiệu LILAMA | 269.750.000 | 311.250.000 |
| Chi phí khu phụ trợ nhà văn phòng | - | 70.000.000 |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 591.207.458 | 589.437.104 |
| Cộng | 860.957.458 | 970.687.104 |

5.7 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290A/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sinh hoạt tại Dung Quất. | 8.000.000 | |
| - Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290B/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sản xuất tại Dung Quất. | 10.000.000 | |
| Cộng | 18.000.000 | - |

5.8 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 19.022.752.923 | 22.347.753.841 |
| <i>Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng DT & PT Phú Yên</i> | | <i>7.735.323.129</i> |
| - Hợp đồng tín dụng số 01/08/HĐ ngày 22/08/2008. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn thi công hạng mục : Lắp máy thiết bị cửa nhận nước, đập tràn xả lũ, nhà máy, trạm phân phối, cá hệ thống thiết bị phụ và xây dựng lán trại, phụ trợ phụ vụ thi công - Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp. Thời hạn vay là :12 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, hạn mức tín dụng 31 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất thả nổi điều chỉnh một tháng một lần, lãi suất quá hạn là:150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả theo cùng kỳ hạn trả nợ gốc. | | 7.735.323.129 |
| <i>Vay ngắn hạn VND - NHNN & PTNT Đà Nẵng</i> | <i>19.022.752.923</i> | <i>14.612.430.712</i> |
| - Hợp đồng tín dụng số 012009HM01.0270 ngày 20/07/2009. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các hạng mục thủy điện A Vương, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Thủy điện Sông Ông, Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, Thủy điện Bình Định, Nhà máy đường KCP Sơn Hoà, Nhà máy thủy điện Khe Diên, Nhà máy thủy điện ĐrâyHlinh 3, Nhà máy thủy điện An Điem 2, Nm thủy SrêPok 3, Nm thủy điện Sê San 4A, Nm thủy điện Đa Dâng Thời hạn vay là 12 tháng/một lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản Số 012008TC.TSCĐ01.0270 ngày 24/06/2008 và hợp đồng số 012008TC.QSDĐ01.0270 ngày 01/07/2008. | 19.022.752.923 | 14.612.430.712 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.415.625.492 | 1.340.000.000 |
| Cộng | 20.438.378.415 | 23.687.753.841 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.028.720.927 | 1.486.765.221 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.843.712.472 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.217.680 | 8.430.984 |
| Cộng | <u>3.882.651.079</u> | <u>1.495.196.205</u> |

5.11 PHẢI TRẢ NỘI BỘ

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Vay và nợ ngắn hạn Tổng công ty lắp máy Việt Nam</i> | 15.217.442.436 | 26.678.264.355 |
| - Hợp đồng vay vốn lưu động số 07/HĐVV-TCT/2008 ngày 03/01/2008. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay tạm tính đến ngày 31/12/2008. Hạn mức tín dụng là 12.500.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản. | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| - Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007 ngày 12/06/2007 và Phụ lục hợp đồng số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007-PL01 ngày 01/02/2008. Khoản vay này phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tạm tính đến ngày 31/12/2008. Hạn mức tín dụng 24.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản. | 2.717.442.436 | 14.178.264.355 |
| | - | - |
| <i>Phải trả cho các đội công trình</i> | 25.321.740.570 | 24.719.899.346 |
| Cộng | <u>40.539.183.006</u> | <u>51.398.163.701</u> |

5.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 534.449.510 | 695.320.524 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.321.267.030 | 740.573.096 |
| Phải trả, phải nộp khác | 735.635.204 | 809.536.322 |
| Cộng | <u>2.591.351.744</u> | <u>2.245.429.942</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Vay dài hạn - Quỹ hỗ trợ phát triển Phú Yên</i> | | 1.415.625.492 |
| - Hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2006 ngày 29/06/2006 (thay thế cho 02/HĐTD ngày 06/12/2001). Khoản vay này dùng để đầu tư mở rộng nhà máy Cơ khí chế tạo kết cấu thép. Thời hạn vay đến tháng 2/2011, hạn mức tín dụng 10,7 tỷ đồng Việt Nam. Lãi suất 3%/năm, Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng bản thoả thuận giá trị tài sản thế chấp ngày 20/11/2006. | | 1.415.625.492 |
| Tổng cộng | | 1.415.625.492 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.14.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND) | Thặng dư vốn cổ phần (VND) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (VND) | Quỹ đầu tư phát triển (VND) | Quỹ dự phòng tài chính (VND) | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (VND) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND) | Tổng cộng (VND) |
|-----------------------------|--|----------------------------------|---|-----------------------------------|---------------------------------------|---|--|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2009 | 35.000.000.000 | 4.277.672.000 | - | 7.274.100.000 | 545.500.000 | 504.500.000 | 15.600.805.005 | 63.202.577.005 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 7.756.894.103 | 607.061.278 | 607.061.278 | 9.523.472.898 | 18.494.489.557 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi | - | - | - | - | - | - | 9.523.472.898 | 9.523.472.898 |
| Tăng khác | - | - | - | 7.756.894.103 | 607.061.278 | 607.061.278 | - | 8.971.016.659 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 14.251.722.453 | 14.251.722.453 |
| Giảm vốn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 13.685.139.214 | 13.685.139.214 |
| Số dư tại 30/09/2009 | 35.000.000.000 | 4.277.672.000 | - | 15.030.994.103 | 1.152.561.278 | 1.111.561.278 | 11.439.138.689 | 68.011.927.348 |
| Số dư tại 01/10/2009 | 35.000.000.000 | 4.277.672.000 | - | 15.030.994.103 | 1.152.561.278 | 1.111.561.278 | 11.439.138.689 | 68.011.927.348 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 3.470.577 | 7.756.894.103 | 607.061.278 | 607.061.278 | 3.287.821.278 | 3.291.291.855 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | 3.287.821.278 | 3.287.821.278 |
| Lãi | - | - | - | - | - | - | - | 3.470.577 |
| Tăng khác | - | - | 3.470.577 | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Giảm vốn | - | - | - | - | - | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Lỗ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2009 | 35.000.000.000 | 4.277.672.000 | 3.470.577 | 15.030.994.103 | 1.152.561.278 | 1.111.561.278 | 11.926.959.967 | 68.503.219.203 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.14.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Đến ngày 31/12/2009 | | | Trong đó | |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | Tổng số cổ phần | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) | Số cổ phần thường | Số cổ phần ưu đãi |
| - Vốn góp của Nhà nước (*) | 1.785.000 | 17.850.000.000 | 51% | 1.785.000 | - |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 1.715.000 | 17.150.000.000 | 49% | 1.715.000 | - |
| Cộng | 3.500.000 | 35.000.000.000 | 100% | 3.500.000 | - |

(*) : Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

5.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| | Quý 4/2009 VND |
|---|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 11.439.138.689 |
| Lợi nhuận phát sinh trong kỳ | 3.796.199.057 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 508.377.779 |
| Phân phối lợi nhuận | 2.800.000.000 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính | |
| Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ | |
| Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi | |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2009 (10,0%) | 2.800.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 11.926.959.967 |

5.16 DOANH THU

| | Quý 4/2009 VND | Quý 4/2008 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 48.943.899.432 | 46.065.633.468 |
| Cộng | 48.943.899.432 | 46.065.633.468 |

5.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4/2009 VND | Quý 4/2008 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 42.779.722.344 | 39.905.585.182 |
| Cộng | 42.779.722.344 | 39.905.585.182 |

5.18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2009 VND | Quý 4/2008 VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.883.616 | 5.001.338 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 148.416.211 | 1.154.854 |
| Cộng | 169.299.827 | 6.156.192 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2009 VND | Quý 4/2008 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay | 740.898.673 | 1.957.281.990 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 334.095 |
| Cộng | 740.898.673 | 1.957.616.085 |

5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý 4/2009 VND | Quý 4/2008 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.796.199.057 | 4.092.069.351 |
| Thu nhập chịu thuế | 3.865.730.749 | 4.092.069.351 |
| Thuế suất áp dụng | 25% | 28% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông | 966.432.687 | 1.145.779.418 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (Năm 2008 được miễn và năm 2009 được giảm 50%) | 483.216.343 | 1.145.779.418 |
| Thuế thu nhập cho khoản tiền phạt, chậm nộp thuế GTGT, TNDN | 25.161.435 | - |
| Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 508.377.779 | |

5.21 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

5.21.1 CỔ PHIẾU

| | Quý 4/2009 | Quý 4/2008 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.21.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 4/2009 VND | Quý 4/2008 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 3.287.821.278 | 4.092.069.351 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 3.287.821.278 | 4.092.069.351 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 939 | 1.169 |

5.22 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| STT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | VND |
|---|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| I. Số dư các khoản vay tại 31/12/2009 | | | |
| 1. | Tổng công ty lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn | 15.217.442.436 |
| | | | 15.217.442.436 |
| II. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2009 | | | |
| 1. | Tổng công ty lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn | 8.434.651.642 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 7 | Cty con của Cổ đông chi phối | 54.225.290 |
| | Công ty Cổ phần Lilama 10 | Cty con của Cổ đông chi phối | 9.200.750 |
| | | | 8.498.077.682 |
| III. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2009 | | | |
| 1. | Tổng công ty lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối | 578.402.586 |
| 2. | Công ty Cổ phần Lilama 18 | Công ty con của Cổ đông chi phối | 83.604.786 |
| 3. | Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Công ty con của Cổ đông chi phối | 48.582.600 |
| 4. | Công ty Cổ phần Lilama 3 | Công ty con của Cổ đông chi phối | 16.680.000 |
| 5. | Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Công ty con của Cổ đông chi phối | 1.508.018.000 |
| | | | 2.235.287.972 |
| IV. Doanh thu bán hàng quý 4/2009 | | | |
| 1. | Tổng công ty lắp máy Việt Nam | Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn | 3.117.069.348 |
| | | | 3.117.069.348 |

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACAGroup). Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2008 của Công ty.

* *
*